Biểu mẫu 6.1

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT NGÔ QUYỀN

Số: 12/QĐ-THPTNQ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách và các khoản thu năm học 2023 - 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT NGÔ QUYỀN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 4268/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 cho các cấp, các ngành, các đơn vị,

Căn cứ kế hoạch thu chi của trường THPT Ngô Quyền;

Theo đề nghị của Kế toán trường THPT Ngô Quyền.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách và các khoản thu năm học 2023 - 2024 của trường THPT Ngô Quyền (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng, kế toán, các phòng ban, tổ chuyên môn có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Cao Tố Nga

Biểu mẫu 6.1

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT NGÔ QUYỀN

Số: 11/QĐ-THPTNQ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu năm học 2022 - 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT NGÔ QUYỀN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 4268/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 cho các cấp, các ngành, các đơn vị,

Căn cứ kế hoạch thu chi của trường THPT Ngô Quyền;

Theo đề nghị của Kế toán trường THPT Ngô Quyền.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách và các khoản thu năm học 2022 - 2023 của trường THPT Ngô Quyền (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng, kế toán, các phòng ban, tổ chuyên môn có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Cao Tố Nga

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HP
Trường THPT Ngô Quyền

Biểu mẫu 6.2

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM HỌC 2022 - 2023

(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ -UBND ngày 10/6/2022 của trường THPT Ngô Quyền)

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	**TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ**	
I	**Số thu phí, lệ phí**	
1	**Học phí**	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	**1.247.651.067**
1.2	Mức thu	0
1.3.1	Thu lãi gửi tiền gửi kho bạc	5.000.000
1.3.2	Thu tiền cấp bù học phí UBND thành phố cấp	7.312.500
1.3.3	Học phí (được UBND thành phố cấp) năm học 2022 - 2023	1.978.137.000
1.4	Tổng số thu trong năm	1.990.449.500
1.5	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	**3.238.100.567**
1.6	Số nộp vào kho bạc nhà nước	**3.238.100.567**
1.7	Số chi trong năm	**3.095.792.175**
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	796.179.800
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	1.300.000.000
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	497.612.375
	- Chi tiết kiệm chi	500.000.000
	- Chi khác (phí chuyển tiền kho bạc)	2.000.000
1.8	Số dư cuối năm	**142.308.392**
1.9	Dự kiến mức thu	0
2	**Dạy thêm học thêm. dạy nghề**	
2.1	**Dạy thêm học thêm**	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	1.526.866.019
2.1.2	Mức thu (tiết)	12.000
2.1.3	Tổng số thu trong năm	5.700.000.000
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	**7.226.866.019**
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	**7.226.866.019**
2.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	3.990.000.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	2.000.000.000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	513.000.000
	- Chi phúc lợi	513.000.000
	- Chi khác	171.000.000
2.1.7	Số dư cuối năm	39.866.019
2.2	**Học nghề**	
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang (thu HK1 năm học 2021 – 2022)	0
2.2.2	Mức thu (tháng)	30.000
2.2.3	Tổng số thu trong năm	169.830.000
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	**169.830.000**
2.2.5	Số chi trong năm	**169.830.000**
	Trong đó:- Trả cho trung tâm dạy nghề	149.450.400
	- Quản lý của giáo viên chủ nhiệm,	20.379.600
2.2.6	Số dư cuối năm	0
2.2.7	Dự kiến mức thu	30.000

TT	Nội dung	Dự toán
3	**Dịch vụ: Trông giữ xe**	
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
3.1.2	Mức thu (tháng) (xe đạp – xe đạp điện, xe máy)	40.000 – 60.000
3.1.3	Tổng số thu trong năm	800.000.000
3.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	800.000.000
3.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	800.000.000
3.1.6	Số chi trong năm	800.000.000
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	254.000.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước (nộp thuế)	80.000.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	306.000.000
	- Chi phúc lợi	160.000.000
3.1.7	Số dư cuối năm	0
4	**Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài**	
4.1	**Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài**	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
4.1.2	Mức thu (tiết)	40.000
4.1.3	Tổng số thu trong năm	1.800.000.000
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.800.000.000
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	1.800.000.000
4.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng với trung tâm	1.364.400.000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	306.000.000
	- Chi phúc lợi	129.600.000
4.1.7	Số dư cuối năm	0
5	**Thu hộ, chi hộ:**	
5.1	**…….**	
5.1.1	Số học sinh	
5.1.2	Mức thu	
5.1.3	Tổng thu	
5.1.4	Đã chi	
5.1.5	Dư	
	……	
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	
1	**Chi sự nghiệp …….**	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	**Chi quản lý hành chính**	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	

TT	Nội dung	Dự toán
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	
1	Học phí	
2	Học nghề	
3	Học Tiếng anh	
4	Học kỹ năng sống	
5	Trông giữ xe đạp	
6	……	
B	**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	
1	**Chi quản lý hành chính**	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	4.800.000.000
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	150.000.000
	Chi mua sắm sửa chữa	500.000.000
	Chi khác	420.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	4.000.000.000
	Chi khác	
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
II	**Nguồn viện trợ**	
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
	……	
C	**MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG**	

TT	Nội dung	Dự toán
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	170.000.000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	145.000.000
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	120.000.000
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	170.000.000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	105.000.000
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	40.000.000
D	**MỨC CHI CHO HỌC SINH**	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)

……..., ngày ….. tháng …. năm …….
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HP
Trường THPT Ngô Quyền

Biểu mẫu 6.2

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM HỌC 2023- 2024

(Kèm theo Quyết định số ……/QĐ -UBND ngày …../6/2023 của trường THPT Ngô Quyền)

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	**TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ**	
I	**Số thu phí, lệ phí**	
1	**Học phí**	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	**1.148.564.983**
1.2	Mức thu	0
1.3.1	Thu lãi gửi tiền gửi kho bạc	5.000.000
1.3.2	Thu tiền cấp bù học phí UBND thành phố cấp	
1.3.3	Học phí (được UBND thành phố cấp)	2.500.000.000
1.4	Tổng số thu trong năm	
1.5	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	**3.648.564.983**
1.6	Số nộp vào kho bạc nhà nước	**3.648.564.983**
1.7	Số chi trong năm	**3.095.792.175**
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	796.179.800
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	1.300.000.000
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	497.612.375
	- Chi tiết kiệm chi	500.000.000
	- Chi khác (phí chuyển tiền kho bạc)	2.000.000
1.8	Số dư cuối năm	**552.772.808**
1.9	Dự kiến mức thu	0
2	**Dạy thêm học thêm. dạy nghề**	
2.1	**Dạy thêm học thêm**	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	1.817.000.000
2.1.2	Mức thu (tiết)	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	9.000.000.000
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	**10.817.000.000**
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	**10.817.000.000**
2.1.6	Số chi trong năm	9.113.000.000
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	6.000.0000.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	800.000.000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	900.000.000
	- Chi phúc lợi	513.000.000
	- Chi khác	700.000.000
2.1.7	Số dư cuối năm	200.000.000
2.2	**Học nghề**	1.704.000.000
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	
2.2.2	Mức thu (tháng)	
2.2.3	Tổng số thu trong năm	
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
2.2.5	Số chi trong năm	
	Trong đó:- Trả cho trung tâm dạy nghề	
	- Quản lý của giáo viên chủ nhiệm,	
2.2.6	Số dư cuối năm	
2.2.7	Dự kiến mức thu	

TT	Nội dung	Dự toán
3	**Dịch vụ: Trông giữ xe**	
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	900.000.000
3.1.2	Mức thu (tháng) (xe đạp – xe đạp điện, xe máy)	
3.1.3	Tổng số thu trong năm	800.000.000
3.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.700.000.000
3.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	1.700.000.000
3.1.6	Số chi trong năm	800.000.000
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	254.000.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước (nộp thuế)	80.000.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	306.000.000
	- Chi phúc lợi	160.000.000
3.1.7	Số dư cuối năm	900.000.000
4	**Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài**	
4.1	**Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài**	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	600.000.00
4.1.2	Mức thu (tiết)	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	1.500.000.000
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.100.000.000
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	2.100.000.000
4.1.6	Số chi trong năm	1.800.000.000
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng với trung tâm	1.364.400.000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	306.000.000
	- Chi phúc lợi	129.600.000
4.1.7	Số dư cuối năm	300.0000.000
5	**Thu hộ, chi hộ:**	
5.1	**…….**	
5.1.1	Số học sinh	
5.1.2	Mức thu	
5.1.3	Tổng thu	
5.1.4	Đã chi	
5.1.5	Dư	
	……	
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	
1	**Chi sự nghiệp …….**	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	**Chi quản lý hành chính**	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	

TT	Nội dung	Dự toán
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	
1	Học phí	
2	Học nghề	
3	Học Tiếng anh	
4	Học kỹ năng sống	30.000.000
5	Trông giữ xe đạp	80.000.000
6	……	
B	**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	
1	**Chi quản lý hành chính**	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	4.800.000.000
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	150.000.000
	Chi mua sắm sửa chữa	500.000.000
	Chi khác	420.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	4.000.000.000
	Chi khác	
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
II	**Nguồn viện trợ**	
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
	……	

TT	Nội dung	Dự toán
C	**MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG**	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	170.000.000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	145.000.000
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	120.000.000
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	170.000.000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	105.000.000
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	40.000.000
D	**MỨC CHI CHO HỌC SINH**	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)

……..., ngày ….. tháng …. năm …….
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp
Tên cơ sở giáo dục

Biểu mẫu 6.3

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NĂM …[1]

(Kèm theo Quyết định số ……../QĐ - ngày…../..…/…. của …….)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện …..[1]	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ……[1] nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**
A	**TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
1	**Học phí (nếu có)**				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
1.2	Mức thu ….				
1.3	Tổng số thu trong năm				
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng [2]				
1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Bổ sung chi lương				
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất				
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	- Chi khác				
1.7	Số dư cuối năm				
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	**Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)** *(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)*				
2.1	**……**				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.1.2	Mức thu …..				
2.1.3	Tổng số thu trong năm				
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng [3]				
2.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:……				
2.1.7	Số dư cuối năm				
	……				

[1] Ghi: 6 tháng đầu năm hoặc cả năm.
[2] Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện …..(1)	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ……(1) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3	**Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)**				
3.1	**……**				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (3)				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: - …….				
	- ……..				
	- …….				
3.1.6	Số dư cuối năm				
	……				
4	**Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú….** *(Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)*				
4.1.	**……**				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.1.2	Mức thu ….				
4.1.3	Tổng số thu trong năm				
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (3)				
4.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi cho người tham gia				
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:……..				
4.1.7	Số dư cuối năm				
	……				
5	**Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học…***(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây*				
5.1	**……**				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu ….				
5.1.3	Tổng số thu trong năm				
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (3)				
5.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy….				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện …..(1)	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ……(1) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo…..				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:……..				
5.1.7	Số dư cuối năm				
	……				
6	**Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, …..** (Nếu có: *Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)*				
6.1	**……**				
6.1.1	Số học sinh				
6.1.2	Mức thu ……				
6.1.3	Tổng thu				
6.1.4	Đã chi				
6.1.5	Dư				
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
1	**Chi sự nghiệp …….**				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	**Chi quản lý hành chính**				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng anh				

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện …..(1)	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ……(1) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
4	Học kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe				
6	……				
	……..				
B	**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**				
I	**Nguồn ngân sách trong nước**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
II	**Nguồn viện trợ**				
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)

……..., ngày ….. tháng …. năm …….
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp
Tên cơ sở giáo dục

Biểu mẫu 6.4

QUYẾT TOÁN THU – CHI NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo QĐ số…../QĐ - THPTNQ ngày…../06/2023 của Hiệu trưởng trường THPT Ngô Quyền)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	**2**	**3**	**4**	**5=4-3**	**6**
A	**QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
1	**Học phí (nếu có)**				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
1.2	Mức thu ….				
1.3	Tổng số thu trong năm	2.261.179.914			
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.256.909.652			
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng [3]	2.256.909.652			
1.6	Số chi trong năm	1.112.614.931			
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	989.990.931			
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	114.994.000			
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	7.630.000			
	- Chi khác				
1.7	Số dư cuối năm	**1.148.564.983**			
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	**Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)** *(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)*				
2.1	**Dạy thêm**				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	1.817.389.526			
2.1.2	Mức thu …..				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	8.324.232.000			
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	10.141.621.526			
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng [4]	10.141.621.526			
2.1.6	Số chi trong năm	7.481.140.158			
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	6.576.294.958			
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	746.861.000			
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo				
	- Chi phúc lợi	**749.180.880**			
	- Chi khác:……	157.984.200			

[3] Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
2.1.7	Số dư cuối năm	1.911.300.488			
	……				
3	**Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)**				
3.1	**……**				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4)				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: - …….				
	- ……..				
	- …….				
3.1.6	Số dư cuối năm				
	……				
4	**Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú….** *(Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)*				
4.1.	**Dịch vụ: Trông coi xe**				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	743.072.000			
4.1.2	Mức thu ….				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	706.100.000			
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.449.172.000			
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4)	**1.449.172.000**			
4.1.6	Số chi trong năm	**291.235.300**			
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	259.610.000			
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	31.625.300			
	- Chi phúc lợi	176.525.000			
	- Chi khác:……..				
4.1.7	Số dư cuối năm	**910.801.700**			
	……				
5	**Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học…***(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây*				
5.1	**Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài**				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	611.884.230			
5.1.2	Mức thu ….				
5.1.3	Tổng số thu trong năm	1.509.640.000			
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	**2.121.524.230**			
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4)	**2.121.524.230**			
5.1.6	Số chi trong năm				

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy….				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	1.132.230.000			
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo…..	256.638.492			
	- Chi phúc lợi	120.771.200			
	- Chi khác:……..				
5.1.7	Số dư cuối năm	611.884.538			
	……				
6	**Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, …..** *(Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)*				
6.1	**Nước uống**				
6.1.1	Số học sinh				
6.1.2	Mức thu ……				
6.1.3	Tổng thu	164.350.000			
6.1.4	Đã chi	60.000.210			
6.1.5	Dư	104.349.790			
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
1	**Chi sự nghiệp …….**				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	**Chi quản lý hành chính**				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng Anh	**34.850.300**			
4	Học Kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe	70.610.000			
6	Dịch vụ khác	20.100.000			
	……..				
B	**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**				
I	**Nguồn ngân sách trong nước**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân	4.853.620.938			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	103.760.000			
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa	12.476.000			
	Chi khác	324.524.141			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
II	**Nguồn viện trợ**				
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
	……..				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
	……..				

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)

……..., ngày ….. tháng …. năm …….

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG THPT NGÔ QUYỀN

Biểu mẫu 6.5

THÔNG BÁO

Báo cáo quyết toán kinh phí, năm học 2022-2023

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	**CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ**		
I	**Số thu phí, lệ phí**		
1	**Học phí (nếu có)**		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
1.2	Mức thu ….		
1.3	Tổng số thu trong năm	2.261.179.914	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.256.909.652	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng [4]	2.256.909.652	
1.6	Số chi trong năm	1.112.614.931	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	989.990.931	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	114.994.000	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	7.630.000	
	- Chi khác		
1.7	Số dư cuối năm	**1.148.564.983**	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)		
2	**Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)** *(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)*		
2.1	**Dạy thêm**		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	1.817.389.526	
2.1.2	Mức thu 12.000đ/ tiết		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	8.324.232.000	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	10.141.621.526	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng [5]	10.141.621.526	
2.1.6	Số chi trong năm	7.481.140.158	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	6.576.294.958	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	746.861.000	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo		
	- Chi phúc lợi	**749.180.880**	
	- Chi khác:……	157.984.200	
2.1.7	Số dư cuối năm	1.911.300.488	
	……		
3	**Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)**		
3.1	**……**		
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
3.1.2	Tổng số thu trong năm		
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng [5]		
3.1.5	Số chi trong năm		

[4] Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	Trong đó: - …….		
	- ……..		
	- …….		
3.1.6	Số dư cuối năm		
	……		
4	**Dịch vụ: Trông giữ xe**		
4.1.	**Dịch vụ: Trông giữ xe**		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	743.072.000	
4.1.2	Mức thu :		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	706.100.000	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.449.172.000	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (5)	**1.449.172.000**	
4.1.6	Số chi trong năm	**291.235.300**	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	259.610.000	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	31.625.300	
	- Chi phúc lợi	176.525.000	
	- Chi khác:……..		
4.1.7	Số dư cuối năm	**910.801.700**	
	……		
5	**Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học…***(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây*		
5.1	**Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài**		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	611.884.230	
5.1.2	Mức thu ….		
5.1.3	Tổng số thu trong năm	1.509.640.000	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	**2.121.524.230**	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (5)	**2.121.524.230**	
5.1.6	Số chi trong năm		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy….		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	1.132.230.000	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	256.638.492	
	- Chi phúc lợi	120.771.200	
	- Chi khác: ……..		
5.1.7	Số dư cuối năm	611.884.538	
6	**Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, ...** *(Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)*		
6.1	**Nước uống**		
6.1.1	Số học sinh		
6.1.2	Mức thu 10.000đ/ học sinh		
6.1.3	Tổng thu	164.350.000	
6.1.4	Đã chi	60.000.210	
6.1.5	Dư	104.349.790	
II	**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH**		
1	Ngân sách nhà nước		
1.1	Ngân sách chi thường xuyên		

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	279.751.846	
	- Dự toán được giao trong năm 2023	12.919.000.000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	12.919.000.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	12.919.000.000	
	- Kinh phí quyết toán	5.294.381.679	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	7.904.370.167	
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	500.000.000	
	Dự toán được giao trong năm	3.354.000.000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	3.354.000.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	3.354.000.000	
	- Kinh phí quyết toán		
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	3.354.000.000	
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	3.354.000.000	
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		
III	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)		
1	**Học phí**		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	1.148.564.983	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ…….		
	+ Quỹ…….		
	+ Quỹ…….		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
2	**Học thêm**		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	2.660.481.368	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Qũy Phúc Lợi	749.180.880	
	+ Quỹ CSVC	2.319.880	
	+ Quỹ…….		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
3	Xe đạp		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	1.157.936.700	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Qũy Phúc Lợi	176.525.000	
	+ Quỹ CSVC	144.899.700	
	+ Quỹ…….		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
4	Tiếng Anh		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	854.705.738	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Qũy Phúc Lợi	198.496.200	
	+ Quỹ CSVC	46.635.000	
	+ Quỹ…….		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
III	**MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG**		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	174.017.652	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	145.119.114	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	116.220.576	
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	174.017.652	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	108.268.596	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	42.519.540	
IV	**MỨC CHI CHO HỌC SINH**		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)		
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)		

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)

……..., ngày ….. tháng …. năm …….
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)